

Số: 357 /QĐ-CDKTKT-CTHSSV

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chi trợ cấp xã hội cho sinh viên học kỳ II năm học 2019 - 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT

Căn cứ Quyết định số 4507/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định về Điều lệ trường Cao đẳng;

Căn cứ quyết định 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư số 53/1998/TTLB-BGD&ĐT- BTC-BLĐ-TB và xã hội ngày 25/8/1998 hướng dẫn thực hiện học bổng và trợ cấp xã hội đối với HSSV các trường đào tạo công lập;

Căn cứ quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ hồ sơ và đơn xin hưởng trợ cấp xã hội của sinh viên;

Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Công tác HSSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho 20 sinh viên K14CD; K15CD (có danh sách kèm theo).

Tổng số tiền: **16.800.000đ**

(Viết bằng chữ: Mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng chẵn)

Điều 2. Thời gian được hưởng trợ cấp xã hội học kỳ II từ tháng 3/2020 đến hết tháng 8/2020.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng CTHSSV, Phòng KH-TC, Khoa Điện, Khoa Cơ khí, Khoa CNTT, Khoa KHCB và sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu (báo cáo);
- Phòng KH-TC, các Khoa;
- Website;
- Lưu VT, P.CTHSSV.



TS. Ngô Xuân Hoàng

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019 - 2020

(Kèm theo Quyết định số: 227/QĐ-CDKTKT-CTHSSV ngày 22 tháng 6 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật)

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức hưởng (đ)/ 1tháng	Thời gian được hưởng (tháng)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
1	CDT12021865202270022	Hoàng Thu Thúy	K14CD-ĐCN	Tây/ĐBKK	140.000	6	840.000	
2	CDT12021965103030033	Hoàng Thị Chi	K15CD-Điện ĐT	Tây/ĐBKK	140.000	6	840.000	
3	CDT12021965103030028	Lý Chùy Hừ	K15CD-Điện ĐT	Hà nhi/ĐBKK	140.000	6	840.000	
4	CDT12021965202270005	Diệp Đình Dũng	K15CD-ĐCN	Tây/ĐBKK	140.000	6	840.000	
5	CDT12021965202270001	Ma Thịnh Phùng	K15CD-ĐCN	Tây/ĐBKK	140.000	6	840.000	
6	CDT12021965202270010	Hoàng Văn Tâm	K15CD-ĐCN	Nùng/ĐBKK	140.000	6	840.000	
7	CDT12021865102160006	Triệu Phúc Vàng	K14CD- Ô tô	Dao/ĐBKK	140.000	6	840.000	
8	CDT12021965102160025	Hoàng Ngọc Vinh	K15CD- Ô tô	Tây/ĐBKK	140.000	6	840.000	
9	CDT12021965102010014	Nông Tiến Dũng	K15CD-CNKT Cơ khí	Nùng/ĐBKK	140.000	6	840.000	
10	CDT12021964802010020	Vương Thị Huệ	K15CD-Tin	Nùng/ĐBKK	140.000	6	840.000	
11	CDT12021964802010005	Chu Thị Mai	K15CD-Tin	Nùng/ĐBKK	140.000	6	840.000	
12	CDT12021964802010002	Ma Đình Khiêm	K15CD-Tin	Tây/ĐBKK	140.000	6	840.000	
13	CDT12021964802010003	Nông Đình Quang	K15CD-Tin	Tây/ĐBKK	140.000	6	840.000	
14	CDT12021862202110001	Lê Thị Hạnh	K14CD-Tiếng Hàn	Nùng/ĐBKK	140.000	6	840.000	
15	CDT12021862202110003	Toàn Thị Mỹ Lệ	K14CD-Tiếng Hàn	Tây/ĐBKK	140.000	6	840.000	
16	CDT12021962202110010	Hoàng Thị Chinh	K15CD-Tiếng Hàn	Tây/ĐBKK	140.000	6	840.000	
17	CDT12021962202110003	Ma Công Đạt	K15CD-Tiếng Hàn	Tây/ĐBKK	140.000	6	840.000	
18	CDT12021962202110004	Chu Thị Diễm Quỳnh	K15CD-Tiếng Hàn	Tây/ĐBKK	140.000	6	840.000	
19	CDT12021962202110005	Hoàng Thị Thu Phương	K15CD-Tiếng Hàn	Tây/ĐBKK	140.000	6	840.000	
20	CDT12021962202110002	Hoàng Tuấn Vũ	K15CD-Tiếng Hàn	Tây/ĐBKK	140.000	6	840.000	

Danh sách ấn định 20 SV

Tổng số tiền

16.800.000

(Bằng chữ: Mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng chẵn)

TRƯỞNG PHÒNG CTHSSV

NGƯỜI LẬP



ThS. Trần Minh Trường



Nguyễn Lệ Thanh